# PHÉP ẨN DỤ TỪ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT: MỘT SO SÁNH ĐỐI CHIẾU

**Bùi Thị Hằng**
**Khoa NN&VH Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN**
**Email: buihang.ulis@gmail.com**

***Tóm tắt:*** *Bài nghiên cứu phân tích và đối chiếu cơ chế ẩn dụ dựa trên miền nguồn là các bộ phận cơ thể người (head, eye, heart, hand, foot/chân, tay, đầu, mắt, tim...) trong tiếng Anh và tiếng Việt. Dựa trên khung lý thuyết Ngôn ngữ học Tri nhận, kết quả chỉ ra rằng cả hai ngôn ngữ đều thể hiện tính chất tri giác cơ thể hóa (embodied cognition). Tuy nhiên, sự mô hình hóa tri thức lại có nét biệt lập: tiếng Anh nghiêng về tư duy phân tích, cơ học và chức năng, trong khi tiếng Việt đậm tính tổng hòa, cảm xúc và quan hệ xã hội.*

***Từ khóa****: ẩn dụ khái niệm, bộ phận cơ thể, cơ thể hóa, tiếng Anh, tiếng Việt, đối chiếu*

# A CONTRASTIVE ANALYSIS OF HUMAN BODY PART METAPHORS IN ENGLISH AND VIETNAMESE

***Abstract:*** *This study investigates the conceptual metaphors derived from human body parts (head, eye, heart, hand, foot) in English and Vietnamese within the theoretical framework of Cognitive Linguistics and Contrastive Semantics. By examining linguistic expressions from dictionaries, literature, and everyday discourse, the analysis reveals that both languages share universal conceptualizations rooted in embodied cognition. However, significant cross-linguistic variations emerge due to differing cultural frameworks and cognitive strategies. English metaphors systematically lean toward functional, analytical, and abstract concepts, treating body parts as functional mechanisms or rational containers. Conversely, Vietnamese metaphors emphasize spatial shape resemblances, holistic perception, affective internal organs (lòng, ruột, gan), and interpersonal social dynamics. The findings offer valuable pedagogical and translational insights, enhancing cross-cultural communication and cognitive language instruction.*

***Keywords****: conceptual metaphor, body parts, embodiment, English, Vietnamese, contrastive analysis*

*Nhận bài: 23/08/2026* *Phản biện: 23/09/2026* *Duyệt đăng: 26/09/2026*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong số các miền nguồn được sử dụng để đóng khung tri thức nhân loại, cơ thể người chính là miền nguồn tự nhiên, trực quan và gần gũi nhất. Con người trải nghiệm và tương tác với thế giới xung quanh trước hết thông qua cấu trúc sinh học và các giác quan của chính mình. Quá trình này được gọi là "tri giác cơ thể hóa" (embodied cognition). Mặc dù cấu tạo cơ thể người về mặt sinh học là tương đồng, cách thức mà các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau gán nghĩa, liên tưởng và chuyển di nghĩa ẩn dụ từ các bộ phận cơ thể lại chịu sự quy định sâu sắc bởi ngữ cảnh văn hóa, lịch sử và phương thức tư duy. Tiếng Anh và tiếng Việt đại diện cho hai gia đình ngôn ngữ và hai nền văn hóa hoàn toàn biệt lập: một bên thuộc văn hóa phương Tây mang tính cá nhân, phân tích và hướng ngoại; một bên thuộc văn hóa phương Đông lúa nước mang tính cộng đồng, tổng hòa và hướng nội. Việc thực hiện một nghiên cứu so sánh đối chiếu hệ thống ẩn dụ từ bộ phận cơ thể người giữa hai ngôn ngữ này không chỉ giúp kiểm chứng tính phổ quát của lý thuyết cơ thể hóa, mà còn làm sáng tỏ sự phân kỳ tri nhận do yếu tố văn hóa quy định.

Để thực hiện mục tiêu này, nghiên cứu tập trung giải quyết ba nhiệm vụ chính: (i) Khảo sát và phân loại các biểu thức ẩn dụ từ 5 bộ phận cơ thể tiêu biểu (head/đầu, eye/mắt, heart/tim-lòng, hand/tay, foot/chân); (ii) Đối chiếu điểm tương đồng và biệt lập trong cơ chế chiếu ứng nghĩa; (iii) Giải mã nguyên nhân của sự khác biệt từ góc độ trải nghiệm tri nhận và triết lý văn hóa - xã hội. Ngữ liệu nghiên cứu được trích xuất từ các từ điển đối chiếu uy tín, tác phẩm văn học và ngôn ngữ giao tiếp đời sống của cả hai dân tộc.

Nghiên cứu vận dụng khung lý thuyết Ngôn ngữ học Tri nhận, trọng tâm là Lý thuyết Ẩn dụ Khái niệm (Lakoff & Johnson, 1980; Kövecses, 2010) kết hợp với các quan điểm về ngôn ngữ học văn hóa của Evans & Green (2006) và Lý Toàn Thắng (2005). Theo Lakoff và Johnson, một ẩn dụ khái niệm được diễn đạt dưới dạng thức X là Y (với X là miền đích, Y là miền nguồn). Trọng tâm nghiên cứu các bộ phận: head/đầu, eye/mắt, heart/tim (lòng), hand/tay, foot/chân. Ngữ liệu trích từ từ điển, tác phẩm văn học và ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày.

Về mặt phương pháp luận, nghiên cứu kết hợp giữa phương pháp thống kê - phân loại ngữ liệu và phương pháp phân tích ngữ nghĩa đối chiếu (contrastive semantic analysis). Ngữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt được thu thập, mã hóa và phân tích theo các bước:

• Xác định các biểu thức ẩn dụ chứa từ chỉ bộ phận cơ thể target trong ngữ cảnh.

• Khôi phục lại ẩn dụ khái niệm tiềm ẩn đứng đằng sau các biểu thức ngôn ngữ đó.

• So sánh mật độ xuất hiện, phạm vi chiếu ứng và đặc trưng ngữ nghĩa của các ẩn dụ giữa hai ngôn ngữ.

• Tổng hợp các mô hình tư duy đặc trưng cho từng ngôn ngữ.

## II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 2.1. Miền ẩn dụ từ "Đầu" (Head) và tư duy định vị - quyền lực

Xét về mặt sinh học, "đầu" là phần trên cùng hoặc phần trước nhất của cơ thể con người, nơi chứa bộ não và các giác quan quan trọng nhất. Sự vị trí chiến lược này dẫn đến một trải nghiệm tri giác chung ở cả hai cộng đồng ngôn ngữ: gán cho "đầu" ý nghĩa ẩn dụ về [VỊ TRÍ CAO NHẤT], [SỰ BẮT ĐẦU] hoặc [QUYỀN LỰC LÃNH ĐẠO].

Trong tiếng Anh, khái niệm head phản ánh rất rõ ẩn dụ khái niệm [ĐẦU LÀ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU/LÃNH ĐẠO] và [ĐẦU LÀ TRUNG TÂM TƯ DUY LÝ TÍNH]. Chúng ta dễ dàng bắt gặp các cụm từ như head of a state, head of a department, headmaster. Ở đây, người lãnh đạo được ví như cái đầu điều khiển toàn bộ cơ thể tổ chức. Đặc biệt, tiếng Anh khai thác cực kỳ triệt để ẩn dụ [ĐẦU LÀ NƠI CHỨA ĐỰNG TRÍ TUỆ]. Các biểu thức như use your head (hãy suy nghĩ đi), keep a cool head (giữ bình tĩnh), have a good head for business (có năng khiếu kinh doanh) hay lose one's head (mất kiểm soát lý trí) đều coi "head" như một vùng không gian vật lý chứa đựng năng lực tư duy tính toán.

Trong tiếng Việt, từ "đầu" cũng tham gia biểu đạt khái niệm lãnh đạo như đứng đầu, đầu sỏ, đầu đàn. Tuy nhiên, điểm khác biệt mang tính bản sắc của tiếng Việt là từ "đầu" được mở rộng mạnh mẽ sang miền không gian và hoàn cảnh sống của con người. Người Việt dùng "đầu" để chỉ điểm bắt đầu hoặc kết thúc của một khoảng không gian/thời gian: đầu làng, đầu ngõ, đầu sông, đầu cầu, đầu năm, đầu tháng. Hơn thế nữa, từ "đầu" trong tiếng Việt thấm đượm tính hoán dụ và ẩn dụ về số phận, hoàn cảnh gắn với các tương tác xã hội và tình cảm. Các thành ngữ như đầu gối tay ấp (chỉ sự gắn bó vợ chồng), đầu sóng ngọn gió (chỉ vị trí nguy hiểm, gian khó), đầu bạc răng long (chỉ sự trường thọ và trung thủy) thể hiện rõ tư duy hình tượng hóa hoàn cảnh sống thông qua hình ảnh cái đầu.

Sự đối chiếu này cho thấy: người Anh nhìn cái "đầu" như một cỗ máy xử lý thông tin và bộ điều khiển trung tâm, trong khi người Việt nhìn cái "đầu" trong mối tương quan không gian sinh hoạt và trải nghiệm thân phận con người.

### 2.2. Miền ẩn dụ từ "Tim / Lòng" (Heart) và thế giới nội tâm

"Tim" (heart) là bộ phận duy trì sự sống thông qua nhịp đập. Cả hai nền văn hóa đều chia sẻ ẩn dụ [TIM LÀ TRUNG TÂM TÌNH CẢM]. Tuy nhiên, cách thức cấu trúc hóa miền tình cảm và tư duy không gian nội tạng giữa hai ngôn ngữ lại có sự phân phân hóa sâu sắc.

Trong tiếng Anh, heart vừa là biểu tượng của cảm xúc, tình yêu (win someone's heart, broken heart, sweetheart), vừa là ẩn dụ cho [SỰ DŨNG CẢM] (take heart, faint-hearted) và [BẢN CHẤT/ TRỌNG TÂM CỦA VẤN ĐỀ] (at the heart of the matter, go to the heart of the problem). Sự chuyển di từ bộ phận cơ thể sang khái niệm cốt lõi của một vấn đề trừu tượng phản ánh lối tư duy phân tích: xác định thành phần trung tâm quan trọng nhất điều khiển các phần còn lại. Đáng chú ý, người Anh còn dùng heart cho quá trình ghi nhớ: learn by heart. Điều này phản ánh dấu ấn lịch sử tri nhận cổ đại khi người ta tin rằng trái tim chứa đựng cả trí nhớ và cảm xúc.

Đối với tiếng Việt, từ "tim" thực chất có phạm vi hoạt động ẩn dụ hẹp hơn so với tiếng Anh. Để biểu đạt thế giới nội tâm, tiếng Việt không chỉ dừng lại ở "tim" mà mở rộng ra toàn bộ hệ thống nội tạng, tạo nên miền ẩn dụ "LÒNG / RUỘT / GAN". Người Việt nói ấm lòng, đau lòng, mát lòng mát rưởi, lòng sông, lòng đường. Trong tư duy người Việt, "lòng" là một khoảng trống chứa đựng toàn bộ cảm xúc, đạo đức và sự chân thành (tấm lòng, lòng thành, lòng nhân ái).

Hơn thế nữa, người Việt còn dùng "ruột" để chỉ mối quan hệ ruột thịt, huyết thống sâu sắc (ruột thịt, đứt ruột, ruột để ngoài da) hay "gan" để chỉ sự dũng cảm (gan dạ, có gan, gan nhát). Việc tiếng Việt huy động cả một tập hợp các từ chỉ nội tạng (lòng, ruột, gan, phèo, phổi) để mô hình hóa đời sống tâm lý cho thấy tư duy tri nhận của người Việt mang tính nội quan sâu sắc, có xu hướng hình ảnh hóa những trạng thái tâm lý phức tạp thành những cảm giác thể xác nội tại vô cùng tinh tế và phong phú.

### 2.3. Miền ẩn dụ từ "Mắt" (Eye) và sự tri nhận thị giác

Thị giác là giác quan quan trọng nhất giúp con người thu nhận thông tin từ thế giới bên ngoài. Quy luật tri nhận phổ quát chỉ ra rằng "viewing is understanding" (nhìn là hiểu). Do đó, "Mắt/Eye"

trong cả hai ngôn ngữ đều liên kết chặt chẽ với sự chú ý, phán đoán và đánh giá.

Trong tiếng Anh, eye tham gia vào hệ thống ẩn dụ [MẮT LÀ CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ/LÝ TÍNH] và [MẮT LÀ QUAN ĐIỂM]. Ta thấy rõ qua các biểu thức: have an eye for detail (có khả năng quan sát tinh tế), in the eyes of the law (theo quan điểm của pháp luật), see eye to eye (đồng quan điểm), keep an eye on (giám sát). Cách dùng này mang tính chức năng rõ rệt, coi đôi mắt như một thấu kính ghi nhận và phân tích dữ liệu một cách khách quan.

Ngược lại, tiếng Việt khai thác từ "mắt" theo hai hướng độc đáo: sự tương đồng hình dáng hình học và sự chuyển đổi cảm giác.

Thứ nhất, người Việt dùng "mắt" để định hình các vật thể trong tự nhiên có hình dạng tròn, lồi hoặc là điểm nút: mắt tre, mắt lưới, mắt dứa, mắt bão, mắt lá. Đây là bằng chứng cho thấy tư duy quan sát của người Việt rất nhạy bén với các đường nét hình thái tự nhiên.

Thứ hai, "mắt" trong tiếng Việt gắn liền với thái độ cảm xúc và đánh giá đạo đức-xã hội mang tính chủ quan. Các từ như gai mắt, chướng mắt, ngứa mắt, mắt tròn mắt dẹt, liếc mắt, trố mắt không đơn thuần mô tả hành vi nhìn, mà tải đầy cảm xúc tiêu cực hoặc ngạc nhiên của chủ thể. Đôi mắt trong tiếng Việt không chỉ là cơ quan thu nhận ánh sáng mà là cửa sổ bộc lộ ngay lập tức thái độ ứng xử và sự tương tác giữa cá nhân với cộng đồng.

**2.4. Miền ẩn dụ từ "Tay" (Hand) và "Chân" (Foot): Hành động, vị trí và tư duy phân loại**

"Tay" và "Chân" là hai bộ phận vận động chính, giúp con người lao động, di chuyển và tác động vào thế giới vật chất.

Trong tiếng Anh, hand biểu đạt mạnh mẽ ẩn dụ [TAY LÀ SỰ ĐIỀU KHIỂN/SỞ HỮU] và [TAY LÀ SỰ GIÚP ĐỠ]. Ví dụ: in good hands (được chăm sóc tốt), get out of hand (mất kiểm soát), give a hand (giúp đỡ), on the one hand / on the other hand (mặt này / mặt khác - ẩn dụ cấu trúc lập luận). Từ foot lại tập trung vào ẩn dụ [CHÂN LÀ ĐẾ/PHẦN DƯỚI CÙNG] dựa trên vị trí nâng đỡ cơ thể: foot of the mountain (chân núi), foot of the bed (cuối giường), foot of the page (chân trang). Ngoài ra, foot còn liên quan đến trạng thái tâm lý khi hành động: get cold feet (dột chí, sợ hãi).

Trong tiếng Việt, ẩn dụ từ "Tay" và "Chân" thể hiện sự đan xen giữa tư duy lao động thực tiễn và cách thức phân loại con người trong xã hội.

Từ "tay" trong tiếng Việt có một chức năng ẩn dụ - hoán dụ vô cùng đặc biệt: dùng để chỉ các cá nhân gắn liền với một nghề nghiệp, kỹ năng hoặc đặc điểm nhân cách nổi bật. Chúng ta có: tay trống, tay cờ bạc, tay buôn, tay chèo, tay kéo, tay trắng, tay nhặt lá chân đá bơ. Ẩn dụ [TAY LÀ NGƯỜI THỰC HIỆN] này thể hiện góc nhìn thực tiễn của cư dân nông nghiệp: con người được đánh giá và nhận diện thông qua sự khéo léo và hành động của đôi tay.

Tương tự, từ "chân" trong tiếng Việt vừa dùng để chỉ vị trí đáy của vật thể (chân tường, chân núi, chân trời, chân mây) giống tiếng Anh, vừa được hoán dụ hóa để chỉ vị trí, tư cách thành viên trong một tổ chức: có một chân trong hội đồng, chân trong chân ngoài. Đồng thời, "chân" đi liền với các biểu thức miêu tả ý chí và phẩm chất nhân cách: chân cứng đá mềm, chân thật, chân thành.

**III.KẾT LUẬN**

Qua việc phân tích đối chiếu hệ thống ẩn dụ từ 5 bộ phận cơ thể đại diện, nghiên cứu tổng hợp các điểm tương đồng và biệt lập mang tính hệ thống giữa tiếng Anh và tiếng Việt như sau:

*Tương đồng: Cả tiếng Anh và tiếng Việt đều minh chứng cho tính đúng đắn của Lý thuyết Cơ thể hóa (Embodiment Theory). Do có cùng cấu trúc sinh học và sống trong cùng một môi trường trọng lực Trái Đất, người nói tiếng Anh và người nói tiếng Việt đều thực hiện các đường chiếu ứng ẩn dụ tương đồng từ miền nguồn cơ thể sang các miền đích:

Vị trí không gian và quyền lực: Các bộ phận ở vị trí phía trên (head/đầu) đều gắn liền với khái niệm [CAO], [QUYỀN LỰC], [LÃNH ĐẠO]. Các bộ phận ở phía dưới (foot/chân) gắn liền với [ĐÁY], [NỀN TẢNG].

Hành động và sự tác động: Bộ phận vận động (hand/tay) luôn đại diện cho [HÀNH ĐỘNG], [SỰ ĐIỀU KHIỂN] và [SỰ GIÚP ĐỠ].

Đời sống tâm lý: Các bộ phận bên trong cơ thể (heart/tim-lòng) luôn được dùng làm miền nguồn để đóng khung [TÌNH CẢM] và [THẾ GIỚI NỘI TÂM].

*Khác biệt: Sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ phản ánh hai định hướng tư duy và triết lý văn hóa đặc trưng:

Thứ nhất, Tư duy Phân tích - Chức năng (Tiếng Anh) đối lập với Tư duy Tổng hòa - Hình thái (Tiếng Việt): Người Anh có xu hướng trừu tượng hóa bộ phận cơ thể thành các chức năng cơ học và lý tính. Head là cỗ máy suy nghĩ; Eye là công cụ quan sát khách quan; Heart là tâm điểm của hệ thống. Trong khi đó, người Việt thể hiện tư duy coi trọng sự tương đồng về hình dáng vật lý bên ngoài (mắt tre, mắt lưới, chân núi, đầu ngõ) và sự liên tưởng tổng hòa giữa cơ thể với tự nhiên.

Thứ hai, Trí tuệ Lý tính (Tiếng Anh) đối lập với Cảm xúc Nội quan và Đạo đức (Tiếng Việt): Trong tiếng Anh, cái head đóng vai trò thống trị trong việc xử lý tư duy lý tính, tách biệt tương đối với heart (cảm xúc). Trong tiếng Việt, ranh giới này mờ nhạt hơn. Người Việt suy nghĩ bằng cả lòng, ruột, gan. Khái niệm "bình tĩnh" hay "suy nghĩ" trong tiếng Việt không chỉ nằm ở "đầu" mà nằm ở sự "an lòng", "vững gan". Thế giới cảm xúc của người Việt được mở rộng ra toàn bộ hệ thống nội tạng, phản ánh lối sống hướng nội, sâu sắc và đậm tính trải nghiệm thân phận.

Thứ ba, Tính Cá nhân (Tiếng Anh) đối lập với Tính Quan hệ Xã hội (Tiếng Việt): Ẩn dụ cơ thể trong tiếng Anh hướng nhiều vào năng lực và trạng thái của cá nhân chủ thể (have an eye for, keep a cool head). Ngược lại, ẩn dụ cơ thể trong tiếng Việt cắm rễ sâu vào mạng lưới quan hệ xã hội và chuẩn mực ứng xử cộng đồng. Các biểu thức như đầu gối tay ấp, ruột thịt, tay trống, gai mắt, chân trong chân ngoài đều đặt con người vào mối tương quan trực tiếp với người khác và với cộng đồng.

**3. Hàm ý ứng dụng**

Kết quả của nghiên cứu này mang lại những giá trị thực tiễn quan trọng cho hai lĩnh vực:

* Giảng dạy ngoại ngữ (English Language Teaching - ELT): Một trong những rào cản lớn nhất của người học tiếng Anh là việc tiếp thu các thành ngữ (idioms) và biểu thức cố định (collocations). Phương pháp giảng dạy truyền thống thường bắt người học học thuộc lòng một cách máy móc. Tiếp cận tri nhận thông qua bài nghiên cứu này gợi mở một phương pháp dạy học mới: giúp người học hiểu được mô hình tri nhận gốc đằng sau các cụm từ. Khi hiểu rằng người Anh coi head là "chứa đựng trí tuệ" hay eye là "thấu kính đánh giá", người học sẽ dễ dàng suy luận và ghi nhớ nghĩa của các cụm từ như have a head for figures hay have an eye for detail mà không cần dịch từng từ sang tiếng Việt.

* Thực hành Dịch thuật (Translation Studies): Trong dịch thuật đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt, việc dịch thô theo bề mặt từ ngữ (literal translation) các biểu thức chứa từ chỉ bộ phận cơ thể thường dẫn đến những bản dịch sai lệch ngữ nghĩa hoặc ngô nghê về văn hóa. Ví dụ, cụm từ learn by heart không thể dịch thành "học bằng tim" mà phải dịch là "học thuộc lòng"; hay cold-hearted phải dịch là "nhẫn tâm/lạnh tùng" chứ không thể dịch nguyên văn. Hiểu được sự chuyển dịch miền nguồn (từ heart sang lòng/ruột trong tiếng Việt) giúp biên dịch viên linh hoạt lựa chọn các biểu thức tương đương về mặt tri nhận và văn hóa, nâng cao chất lượng bản dịch.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Evans, V., & Green, M. (2006). Cognitive Linguistics: An Introduction. Edinburgh University Press.

Kövecses, Z. (2010). Metaphor: A Practical Introduction. Oxford University Press.

Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). Metaphors We Live By. University of Chicago Press.

Lý Toàn Thắng (2005). Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt. NXB Khoa học Xã hội.

Nguyễn Đức Dân (2008). Ngôn ngữ học tri nhận và Từ vựng tiếng Việt. NXB Giáo dục.